# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHÍNH THỨC CẢ NĂM 2017

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Toàn tỉnh | TP Việt Trì | TX. Phú Thọ | Huyện Đoan Hùng | Huyện Hạ Hoà | Huyện Thanh Ba | Huyện Phù Ninh | Huyện Yên Lập | Huyện Cẩm Khê | Huyện Tam Nông | Huyện Lâm Thao | Huyện Thanh Sơn | Huyện Thanh Thuỷ | Huyện Tân Sơn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Tổng sản lượng thủy sản** | Tấn | **34.364,6** | 2.219,2 | 960,3 | 2.634,5 | 3.159,5 | 2.624,6 | 1.400,0 | 1.219,5 | 6.823,5 | 4.676,6 | 3.008,1 | 1.075,7 | 4.090,0 | 473,2 |
| **A. Sản lượng thủy sản khai thác** | Tấn | **2.656,9** | 177,3 | 0,0 | 64,5 | 175,5 | 437,4 | 330,0 | 4,5 | 315,0 | 336,0 | 231,0 | 2,1 | 499,4 | 84,3 |
| **B. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng** | Tấn | **31.707,7** | 2.041,9 | 960,3 | 2.570,0 | 2.984,0 | 2.187,2 | 1.070,0 | 1.215,0 | 6.508,5 | 4.340,6 | 2.777,2 | 1.073,6 | 3.590,6 | 388,9 |
| *Trong đó:* - Cá | Tấn | **31.683,6** | 2.041,9 | 960,3 | 2.570,0 | 2.984,0 | 2.187,2 | 1.070,0 | 1.215,0 | 6.484,4 | 4.340,6 | 2.777,2 | 1.073,6 | 3.590,6 | 388,9 |
| **C. Số lượng giống thủy sản** | Tr con | **1.584,5** | 11,0 | 0,0 | 0,9 | 0,0 | 176,0 | 0,0 | 802,0 | 28,1 | 540,6 | 14,3 | 0,4 | 11,2 | 0,0 |